ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2020/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Điều 1 của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ - CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định177/2013/NĐ - CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 58/2013/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác hệ thống thông tin chuyên nghành khí tượng thủy văn phục vụ dự báo;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/ TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 14,15,16 Điều 1 của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

14. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục;

15. Đơn giá hoạt động giám sát các nguồn phát thải qua hệ thống camera;

16. Đơn giá hoạt động quan trắc và giám sát khí thải tự động;

(Đơn giá bổ sung chi tiết được quy định tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC XIV
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

(Kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Số TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng/Thông số/Ngày)	
			Không khấu hao	Khấu hao
I	**Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục**			
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	100.700	161.300
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	100.700	161.300
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	100.700	161.300
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	100.700	161.300
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	100.700	161.300
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	100.700	161.300
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	211.300	241.800
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	211.300	241.800
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	211.300	241.800
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	211.300	241.800

Số TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng/Thông số/Ngày)	
			Không khấu hao	Khấu hao
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	222.600	256.400
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO_2	222.600	256.400
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO_x	222.600	256.400
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO_2	224.200	258.600
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	210.600	247.900
16	KKC6	Modul quan trắc O_3	202.700	232.500
17	KKC7	Modul quan trắc THC	231.100	292.500
18	KKC8	Modul quan trắc BETX	274.900	337.200
II	**Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục**			
19	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	114.200	142.900
20	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	114.200	142.900
21	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	114.200	139.000
22	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	114.200	146.200
23	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	114.200	145.100

Số TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng/Thông số/Ngày)	
			Không khấu hao	Khấu hao
24	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	114.200	145.300
25	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	260.300	290.000
26	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM10	260.300	290.000
27	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM 2,5	260.300	290.000
28	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	306.400	350.400
29	KKD3b	Modul quan trắc khí NO_2	306.400	350.400
30	KKD3c	Modul quan trắc khí NO_x	306.400	350.400
31	KKD4	Modul quan trắc khí SO_2	309.300	350.000
32	KKD5	Modul quan trắc khí CO	295.200	328.900
33	KKD6	Modul quan trắc O_3	243.400	276.100
34	KKD7	Modul quan trắc CxHy	301.000	335.400

PHỤ LỤC XV
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CÁC NGUỒN THẢI QUA HỆ THỐNG CAMERA
(Kèm theo Quyết định số: 01 /2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Hạng mục công việc	Đơn giá (Đồng/Ngày)	
		Không khấu hao	Khấu hao
1	Công tác quản trị, điều hành hệ thống mạng WAN	1.655.700	3.820.700

PHỤ LỤC XVI
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ GIÁM SÁT KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG
(Kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng)	
		Không khấu hao	Khấu hao
I	**Nội nghiệp XLSL (công nhóm/mẫu)**		
1	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng tại thực địa	145.000	150.400
II	**Nội nghiệp văn phòng (công nhóm/ 100 số liệu)**		
1	Cập nhật cơ sở dữ liệu	204.400	237.500
2	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	257.600	314.300
3	Xử lý kết quả phân tích chất lượng nước	150.500	169.700

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm:
- Chi phí cáp quang, internet phục vụ cho quá trình truyền, nhận dữ liệu
- Chi phí bảo trì, bão dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị của trạm điều hành trung tâm khi có lỗi hoặc hư hỏng